TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH A** **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 28 – 9 – 2018
V/v tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH A, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Kỉnh
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Võ Văn Thành
2. Bà Nguyễn Ngọc Tải
- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Tuấn Vũ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang *tham gia phiên toà:* Bà Lê Thị Hà - Kiểm sát viên.
Ngày 28 tháng 9 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 252/2018/TL.ST-HNGĐ, ngày 13 tháng 9 năm 2018 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 159/2018/QĐXX-ST ngày 19 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự.
1. Nguyên đơn: Ông Trần Quốc K (có yêu cầu xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp 3, xã Long T thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.
2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Phạm N (có mặt).
Địa chỉ: Ấp Trường T, xã Trường A, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 13/9/2018 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Trần Quốc K trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị Phạm N tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào năm 2007 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, không tìm được tiếng nói chung nên hôn nhân rơi vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông K xác định không thể tiếp tục duy trì được quan hệ hôn nhân nên yêu cầu ly hôn với bà N. Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Tấn K (nam), sinh ngày 10/11/2008. Cháu K hiện đang sống với bà N, ông K đồng ý để bà N nuôi dưỡng cháu K và không cấp dưỡng. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết. Do ông K bận công việc nên yêu cầu xét xử vắng mặt.

Quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn bà Nguyễn Thị Phạm N trình bày: Bà thống nhất với phần trình bảy của ông K, về thời gian chung sống, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, về con chung, về nợ chung và tài sản chung. Bà N đồng ý ly

hôn.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Xác định việc thụ lý, hòa giải, thu thập chứng cứ cũng như thủ tục tố tụng tại phiên tòa của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật, đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 14; Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Trần Quốc K và bà Nguyễn Thị Phạm N là vợ chồng; về con chung: Giao cháu Trần Tấn K (nam), sinh ngày 10/11/2008 cho bà N nuôi dưỡng, ông K không có nghĩa vụ cấp dưỡng; về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Trần Quốc K khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị Phạm N nên xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án theo khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa ông K vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn.

[3] Về nội dung giải quyết vụ án: Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Giữa ông K và bà N tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 11, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Quá trình chung sống ông K và bà N phát sinh mâu thuẫn nên đã không còn chung sống với nhau khoảng 09 năm và đến thời điểm ly hôn ông K và bà N chưa đăng ký kết hôn theo Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận ông Trần Quốc K và bà Nguyễn Thị Phạm N là vợ chồng.

[3.2] Về con chung: xét thấy hiện tại cháu K đang sống chung với bà N được chăm sóc chu đáu, học hành đầy đủ và theo nghuyện vọng của cháu tại biên bản lấy lời khai thì có nguyện vọng sống chung với mẹ nên để ổn đinh về cuộc sống cũng như tâm sinh lý của cháu Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu Trần Tấn K (nam), sinh ngày 10/11/2008 cho bà N nuôi dưỡng đến khi thành niên, do bà N chưa yêu cầu cấp dưỡng nên ông K chưa có nghĩa vụ cấp dưỡng. Ông K có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[3.4] Từ những tình tiết, chứng cứ nêu trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Ông Trần Quốc K phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9; Điều 14; Điều 53; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc K.

Về quan hệ hôn nhân: không công nhận ông Trần Quốc K và bà Nguyễn Thị Phạm N là vợ chồng.

Về con chung: tiếp tục giao cháu Trần Tấn K (nam), sinh ngày 10/11/2008 cho bà N nuôi dưỡng đến khi thành niên, ông K chưa có nghĩa vụ cấp dưỡng. Ông K có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Trần Quốc K phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng). Chuyển 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí ông K đã nộp theo biên lai số 0018487 ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành A thành tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm (ông K đã nộp xong).

Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện CTA;
- VKSND huyện CTA;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Thanh Kỉnh